

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN
SHINHAN VIỆT NAM

Số: 14/2024/CBTT/SSV

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

---o0o---

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty: CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM
Mã chứng khoán: không có
Trụ sở chính: Phòng 2201, Lầu 22 và Phòng 805, Lầu 08, Tòa nhà Centec, 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Tp Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028 6299 8000 Fax: 028 6299 4232
Người thực hiện công bố thông tin: Ông HAN BOKHEE - Chủ tịch Hội đồng thành viên
Địa chỉ: Phòng 2201, Lầu 22 và Phòng 805, Lầu 08, Tòa nhà Centec, 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Tp Hồ Chí Minh
Điện thoại (Cơ quan): 028 6299 8000 Fax: 028 62994232
Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ
Nội dung thông tin công bố:

**Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2024 và Công văn giải trình
kết quả hoạt động kinh doanh Quý 2 năm 2024.**

Thông tin này đã được công bố vào ngày 19/07/2024 tại địa chỉ trang thông tin điện tử
<https://shinhansec.com.vn/vi/tin-tuc-shinhan/bao-cao-tai-chinh.html>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Ngày 19 tháng 07 năm 2024

Đại diện tổ chức

KT. Chủ tịch Hội đồng thành viên

Kiểm Tổng Giám đốc



YANG SEUNGWON

Phó Tổng Giám đốc

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN
SHINHAN VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II NĂM 2024

NIÊN ĐỘ TỪ 01/04/2024 – 30/06/2024



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ 2.2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30.06.2024 VND	Số đầu năm 31.12.2023 VND
	TÀI SẢN			
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		6.712.359.015.321	6.065.330.943.404
110	Tài sản tài chính		6.703.143.050.101	6.059.396.990.338
111	Tiền và các khoản tương đương tiền	4	39.337.076.581	471.368.955.281
111.1	<i>Tiền</i>		39.337.076.581	471.368.955.281
111.2	<i>Các khoản tương đương tiền</i>			
112	Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")	5.1	806.723.348.060	208.133.916.720
113	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	5.2	2.471.930.212.850	2.171.953.463.541
114	Các khoản cho vay	5.3	3.278.886.551.352	3.097.846.541.608
117	Các khoản phải thu	6	92.829.566.983	108.807.928.146
	<i>Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính</i>			
117.2				
117.3	<i>Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận</i>		92.829.566.983	108.807.928.146
118	Trả trước cho người bán		11.036.457.607	252.304.800
	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	6	683.405.357	918.824.776
119				
122	Các khoản phải thu khác	6	1.716.431.311	115.055.466
130	Tài sản ngắn hạn khác		9.215.965.220	5.933.953.066
131	Tạm ứng		150.000.000	7.000.000
132	Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		821.696.500	61.494.000
133	Chi phí trả trước ngắn hạn	7.1	7.885.350.720	5.529.248.066
134	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	8.1	358.918.000	336.211.000
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		405.400.463.294	601.084.043.471
210	Tài sản tài chính dài hạn	9	338.160.443.113	535.160.443.113
212	Các khoản đầu tư		338.160.443.113	535.160.443.113
212.1	<i>Các khoản đầu tư HTM</i>		293.000.000.000	490.000.000.000
212.4	<i>Đầu tư dài hạn khác</i>		45.160.443.113	45.160.443.113
220	Tài sản cố định		51.978.233.648	56.741.055.361
221	Tài sản cố định hữu hình	10	17.560.712.435	19.445.457.120
222	<i>Nguyên giá</i>		48.663.609.471	48.771.529.471
223a	<i>Giá trị khấu hao lũy kế</i>		(31.102.897.036)	(29.326.072.351)
227	Tài sản cố định vô hình	11	34.417.521.213	37.295.598.241
228	<i>Nguyên giá</i>		48.521.899.488	48.425.277.488
229a	<i>Giá trị khấu hao lũy kế</i>		(14.104.378.275)	(11.129.679.247)
240	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang			355.383.380
250	Tài sản dài hạn khác		15.261.786.533	8.827.161.617
251	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	8.2	7.001.978.606	2.260.498.600
252	Chi phí trả trước dài hạn	7.2	2.495.901.511	3.302.756.601
254	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán		5.763.906.416	3.263.906.416
270	TỔNG TÀI SẢN		7.117.759.478.615	6.666.414.986.875

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ 2.2024
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30.06.2024 VND	Số đầu năm 31.12.2023 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		4.761.032.296.720	4.395.128.372.564
310	Nợ phải trả ngắn hạn		4.761.032.296.720	4.395.128.372.564
311	Vay ngắn hạn	12	4.721.076.349.661	4.343.494.999.980
312	Vay ngắn hạn		4.721.076.349.661	4.343.494.999.980
318	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	13	1.493.016.851	1.061.069.985
320	Phải trả người bán ngắn hạn	14	678.800.924	1.529.059.162
321	Người mua trả tiền trước ngắn hạn			
322	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	15.388.644.116	12.191.406.928
323	Phải trả người lao động			
325	Chi phí phải trả ngắn hạn	16	22.100.957.945	36.808.606.827
329	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn		294.527.223	43.229.682
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.356.727.181.895	2.271.286.614.311
410	Vốn chủ sở hữu		2.356.727.181.895	2.271.286.614.311
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.912.600.000.000	1.912.600.000.000
411.1	Vốn góp của chủ sở hữu		1.912.600.000.000	1.912.600.000.000
411.1a	Cổ phiếu phổ thông		1.912.600.000.000	1.912.600.000.000
414	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		7.589.402.954	7.589.402.954
415	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		7.589.402.954	7.589.402.954
417	Lợi nhuận chưa phân phối		428.948.375.987	343.507.808.403
417.1	Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		428.970.542.350	343.420.699.640
417.2	(Lỗ)/Lợi nhuận chưa thực hiện		(22.166.363)	87.108.763
440	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		7.117.759.478.615	6.666.414.986.875


Huỳnh Thụy Hải Ngân
Người lập



Nguyễn Thị Huệ Hương
Kế toán trưởngYang Seung Won
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 19 tháng 07 năm 2024

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ 2.2024
(tiếp theo)**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Mã số	CHỈ TIÊU	Số cuối kỳ 30.06.2024 VND	Số đầu năm 31.12.2023 VND
A	TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT	Theo nguyên tệ (VND)	
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán ("VSD") của công ty chứng khoán	300.038.460.000	37.250.000
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của công ty chứng khoán	330.000	450.000
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán	513.000.000.000	760.000.000.000
B	TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG	Theo mệnh giá (VND)	
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của nhà đầu tư	6.543.440.200.000	6.746.603.710.000
021.1	<i>Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	5.387.327.350.000	5.002.645.240.000
021.2	<i>Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>		
021.3	<i>Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>	1.135.969.280.000	1.420.096.230.000
021.4	<i>Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ</i>		297.994.250.000
021.5	<i>Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>	20.143.570.000	25.867.990.000
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của nhà đầu tư	299.755.140.000	457.236.270.000
022.1	<i>Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>	49.735.140.000	207.236.270.000
022.2	<i>Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng</i>	250.020.000.000	250.000.000.000
023	Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư	121.567.788.200	37.551.184.750

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM

Mẫu số B02a – CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ 2.2024
(tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Số cuối kỳ 30.06.2024 VND	Số đầu năm 31.12.2023 VND
B	TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)	<i>Theo giá trị (VND)</i>	
026	Tiền gửi của khách hàng	167.038.902.060	54.953.242.402
027	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	163.281.811.965	51.333.391.545
028	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	2.685.579.545	3.592.518.345
029	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	9.477.044	7.063.579
029.1	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán nhà đầu tư trong nước	6.380.808	6.789.430
029.2	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán nhà đầu tư nước ngoài	3.096.236	274.149
30	Tiền của tổ chức phát hành chứng khoán	1.062.033.506	20.268.933
031	Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	165.985.302.060	54.940.558.402
031.1	Phải trả nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	160.926.677.969	50.177.918.955
031.2	Phải trả nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	5.058.624.091	4.762.639.447
032	Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	1.053.600.000	12.684.000
035	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		-



Huỳnh Thụy Hải Ngân
Người lập



Nguyễn Thị Huệ Hương
Kế toán trưởng



Yang Seung Won
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 19 tháng 07 năm 2024

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM

Mẫu số B02a – CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ 2.2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			2024 VND	2023 VND	2024 VND	2023 VND
01	DOANH THU HOẠT ĐỘNG		157.758.008.319	119.687.308.307	308.546.070.542	217.021.795.334
01.1	Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL		10.106.878.416	358.192.920	10.164.667.121	360.454.092
01.2	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL (Giảm)/tăng chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL		1.716.130.044	354.894.000	1.761.879.454	354.894.000
01.3	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL		1.087.358	2.952.320	12.838.653	4.874.092
02	Lãi từ các khoản đầu tư HTM	17.1	8.389.661.014	346.600	8.389.949.014	686.000
03	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	17.1	34.523.685.491	42.165.651.403	78.918.250.241	82.545.915.099
06	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	17.1	87.942.865.562	60.683.671.695	175.374.942.965	107.816.062.342
07	Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	17.2	23.036.999.564	11.368.899.864	38.118.770.500	19.222.354.023
08	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	17.3	1.400.000.000	3.000.000.000	1.400.000.000	3.000.000.000
09	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	17.3	573.629.641	487.834.640	1.165.501.270	901.199.117
10	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính	17.3	173.949.645	1.587.257.784	3.224.000.000	3.140.009.963
11	Thu nhập hoạt động khác	17.2	173.949.645	35.800.001	179.938.445	35.800.698
20	TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG		157.758.008.319	119.687.308.307	308.546.070.542	217.021.795.334
21	CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG					
21.1	Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		1.099.925.104	89.367.836	1.414.847.739	129.013.468
21.2	Lỗ bán các tài sản tài chính		715.340.000	94.608.586	958.918.350	134.928.126
21.3	Tăng chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL		2.447.818	(5.240.750)	(2.092.687)	(6.354.658)
24	Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL		382.137.286		458.022.076	440.000
26	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản vay		51.656.571.014	46.795.964.172	102.768.095.944	87.719.021.843
27	Chi phí hoạt động tự doanh		382.017.468		457.879.658	
	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	18.1	32.772.367.948	18.145.838.251	59.148.421.411	33.763.241.211

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM

Mẫu số B02a – CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ 2.2024
(tiếp theo)

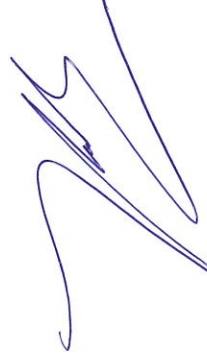
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			2024 VND	2023 VND	2024 VND	2023 VND
28	Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	18.2	2.210.391.400	3.788.759.985	2.210.391.400	3.788.759.985
29	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		623.702.218	473.776.113	1.255.460.482	880.150.450
30	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		1.654.090.165	275.969.060	5.090.215.625	3.943.403.250
31	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	18.2	90.399.065.317	69.569.675.417	172.345.312.259	130.223.590.207
40	TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG					
41	DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
42	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái			(108.000)	14.140.806	3.516.836
42	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		176.940.211	119.466.079	501.315.269	230.853.467
50	TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		176.940.211	119.358.079	515.456.075	234.370.303
51	CHI PHÍ TÀI CHÍNH					
60	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái		318.982.321	3.181.512	544.098.554	167.444.745
60	TỔNG CHI PHÍ TÀI CHÍNH		318.982.321	3.181.512	544.098.554	167.444.745
62	CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	18.3	13.955.926.397	13.289.089.564	29.218.049.945	28.926.730.478
70	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		53.260.974.495	36.944.719.893	106.954.065.859	57.938.400.207
71	THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC					
72	Thu nhập khác		4.730	20	5.341	33.510.701
80	Chi phí khác		33.842.466	53.431.173	84.328.767	574.833.934
80	TỔNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHÁC		(33.837.736)	(53.431.153)	(84.323.426)	(541.323.233)
90	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		53.227.136.759	36.891.288.740	106.869.742.433	57.397.076.974
91	Lợi nhuận đã thực hiện		53.055.033.890	36.977.458.271	106.979.017.559	57.281.117.323

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM

Mẫu số B02a – CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ 2.2024 (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			2024 VND	2023 VND	2024 VND	2023 VND
92	Lợi nhuận chưa thực hiện		172.102.869	(86.169.531)	(109.275.126)	115.959.651
100	CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")		10.675.939.797	7.415.406.140	21.429.174.849	11.774.799.545
100.1	Chi phí thuế TNDN - hiện hành		10.675.939.797	7.415.406.140	21.429.174.849	11.774.799.545
100.2	Chi phí thuế TNDN hoãn lại					
200	LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		42.551.196.962	29.475.882.600	85.440.567.584	45.622.277.429



Huỳnh Thụy Hải Ngân
Người lập

Nguyễn Thị Huệ Hương
Kế toán trưởng



Yang Seung Won
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 19 tháng 07 năm 2024

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ Quý 2.2024
(Theo phương pháp gián tiếp)**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu đầu năm đến hết Quý II	
			2024 VND	2023 VND
01	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
	Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN		106.869.742.433	57.397.076.974
02	Điều chỉnh cho các khoản:		66.310.629.461	(16.088.556.349)
03	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	10,11	4.751.523.713	4.065.101.636
05	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(190.036.011)	(56.617.486)
06	Chi phí lãi vay		102.768.095.944	87.719.021.843
07	Lỗi/(lãi) thanh lý tài sản cố định			
08	Dự thu tiền lãi		(41.018.954.185)	(107.816.062.342)
10	Biến động các chi phí phi tiền tệ		732.041.878	(6.354.658)
	Tăng chênh lệch giảm về đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL		(2.092.687)	(6.354.658)
11	Lỗi khác		734.134.565	
17	Biến động các doanh thu phi tiền tệ		(12.838.653)	(4.874.092)
	(Giảm)/tăng chênh lệch tăng về đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL		(12.838.653)	(4.874.092)
18	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(991.517.491.300)	(1.474.658.073.193)
30	(Tăng)/giảm tài sản tài chính FVTPL		(598.574.500.000)	
31	(Tăng)/giảm các khoản đầu tư HTM		(102.976.749.309)	(264.478.663.541)
32	Tăng các khoản cho vay		(181.040.009.744)	(1.177.300.316.409)
33	Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		56.997.315.348	80.942.508.317
36	(Tăng)/giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		235.419.419	(94.564.792)
37	(Tăng)/giảm các khoản phải thu khác		(1.601.375.845)	106.907.327
39	Tăng các tài sản khác		(3.403.202.500)	(1.761.823.248)
40	(Giảm)/tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		(6.987.565.561)	(11.136.733.417)
41	Tăng chi phí trả trước		(1.149.727.564)	509.463.636
42	Thuế TNDN đã nộp		(18.303.890.460)	(8.654.424.409)
43	Lãi vay đã trả		(119.122.227.819)	(87.409.009.940)
44	Giảm phải trả cho người bán		(11.581.987.465)	(2.106.851.016)
45	Giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		71.952.799	(3.746.530.763)
47	Tăng phải trả người lao động			
48	Tăng/(giảm) phải trả, phải nộp khác		683.244.407	471.965.062
50	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		121.293.000	
51	Tiền Chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.885.480.006)	
52				
60	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(817.617.916.181)	(1.433.360.781.318)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ 02.2024
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu đầu năm đến hết Quý II	
			2024 VND	2023 VND
61	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư Tiền chi để mua sắm TSCĐ		(85.262.200)	(18.787.759.097)
70	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(85.262.200)	(18.787.759.097)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
71	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
73	Tiền vay gốc	12	8.465.699.699.323	5.150.666.917.809
73.2	Tiền vay khác		8.465.699.699.323	5.150.666.917.809
74	Tiền chi trả nợ gốc vay	12	(8.080.028.399.642)	(3.690.611.917.809)
74.3	Tiền chi trả gốc vay khác		(8.080.028.399.642)	(3.690.611.917.809)
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		385.671.299.681	1.460.055.000.000
90	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(432.031.878.700)	7.906.459.585
101	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	4	471.368.955.281	179.298.492.057
101.1	Tiền		471.368.955.281	6.792.190.687
101.2	Các khoản tương đương tiền			172.506.301.370
103	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	4	39.337.076.581	187.204.951.642
103.1	Tiền		39.337.076.581	27.204.951.642
103.2	Các khoản tương đương tiền			160.000.000.000
104	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			



Huỳnh Thụy Hải Ngân
Người lập




Nguyễn Thị Huệ Hương
Kế toán trưởng

Yang Seung Won
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 19 tháng 07 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ 02.2024
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		2024 VND	2023 VND
	Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng		
01	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	29.614.885.571.673	18.545.989.405.052
02	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	(29.502.937.151.253)	(18.498.786.140.921)
07	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	23.178.942.373.414	12.838.587.752.279
08	Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	(23.179.846.898.749)	(12.836.298.403.368)
14	Tiền thu của tổ chức phát hành chứng khoán	259.441.260.176	90.563.646.534
15	Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	(258.399.495.603)	(90.563.173.039)
20	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	112.085.659.658	49.493.086.537
	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	54.953.242.402	38.797.200.688
30	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ	54.953.242.402	38.797.200.688
31	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	51.333.391.545	38.128.817.210
32	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	3.592.518.345	329.110.817
33	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	7.063.579	339.272.661
34	Tiền gửi của tổ chức phát hành	20.268.933	
35			
	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	167.038.902.060	88.290.287.225
40	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ	167.038.902.060	88.290.287.225
41	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	163.281.811.965	85.332.554.836
42	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	2.685.579.545	2.947.603.481
43	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	9.477.044	10.128.908
44	Tiền gửi của tổ chức phát hành	1.062.033.506	
45			



Huỳnh Thụy Hải Ngân
Người lập



Nguyễn Thị Huệ Hương
Kế toán trưởng



Yang Seung Won
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 19 tháng 07 năm 2024

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM

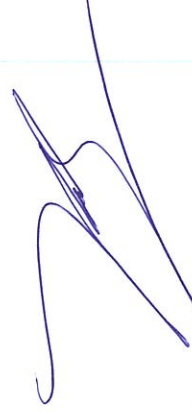
Mẫu số B04a – CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ 02.2024

Chi tiêu	Tại ngày		Kỳ trước		Kỳ này		Tại ngày	
	01.01.2023	01.01.2024	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	30.06.2023	30.06.2024
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
I. Biến động vốn chủ sở hữu								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.912.600.000.000	1.912.600.000.000	-	-	-	-	1.912.600.000.000	1.912.600.000.000
1.1 Vốn điều lệ	1.912.600.000.000	1.912.600.000.000	-	-	-	-	1.912.600.000.000	1.912.600.000.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	7.589.402.954	7.589.402.954	-	-	-	-	7.589.402.954	7.589.402.954
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	7.589.402.954	7.589.402.954	-	-	-	-	7.589.402.954	7.589.402.954
4. Lợi nhuận chưa phân phối	227.902.191.514	343.507.808.403	45.622.277.429	-	85.549.842.710	(109.275.126)	273.524.468.943	428.948.375.987
4.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	228.085.590.126	343.420.699.640	45.506.317.778	-	85.549.842.710	-	273.591.907.904	428.970.542.350
4.2 Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện	(183.398.612)	87.108.763	115.959.651	-	-	(109.275.126)	(67.438.961)	(22.166.363)
Tổng cộng	2.155.680.997.422	2.271.286.614.311	45.622.277.429		85.549.842.710	(109.275.126)	2.201.303.274.851	2.356.727.181.895




Huỳnh Thụy Hải Ngân
Người lập



Nguyễn Thị Huệ Hương
Kế toán trưởng




Yang Seung Won
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 19 tháng 07 năm 2024

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG Quý II năm 2024

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Giấy phép thành lập và hoạt động

Số 123/GP-UBCK ngày 4 tháng 2 năm 2016 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Giấy phép thành lập và hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 21/GPĐC-UBCK ngày 16 tháng 3 năm 2023.

Hội đồng Thành viên (“HĐTV”)

Ông Han Bok Hee Chủ tịch HĐTV

Ông Oh Kyoungjae Thành viên

Ông Yang Seung Won Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Han Bok Hee Tổng Giám đốc

Ông Yang Seung Won Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Ông Han Bok Hee Chủ tịch HĐTV

Trụ sở chính

Phòng 2201, Tầng 22 và Phòng 805, Tầng 8 Tòa nhà Centec, 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Chi nhánh Hà Nội

Tầng 2, Tòa nhà Leadvisors Place, Số 41A Lý Thái Tổ, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Vốn điều lệ của Công ty là: 1.912.600.000.000 VND, vốn pháp định 250.000.000.000 VND

Mục tiêu đầu tư

Là công ty chứng khoán được sở hữu 100% bởi Công ty Shinhan Securities (Hàn Quốc) với hoạt động chính bao gồm môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán. Công ty hoạt động với mục tiêu là sử

dụng vốn hiệu quả nhằm gia tăng lợi nhuận; phát triển công ty ngày càng lớn mạnh; đóng góp cho Ngân sách Nhà nước và các hoạt động cộng đồng nhằm hướng đến mục tiêu chung phát triển bền vững và thịnh vượng.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2020 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán và Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC (Thông tư 210) ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC (Thông tư 334) ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tình hình tài chính, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư 210, Thông tư 334 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Công ty lập báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 31 tháng 03, 30 tháng 06, 30 tháng 9 và 31 tháng 12 hàng năm.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền kỳ này bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn gồm tiền gửi và các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - ▶ Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
 - ▶ Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của công ty chứng khoán.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính. Chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính không được ghi nhận trong báo cáo tài chính do Luật Kế toán hiện hành chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

3.3 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

3.4 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị

đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

3.5 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các tài sản tài chính có thể chuyển nhượng được trên thị trường tại ngày kết thúc kỳ toán tương ứng với chênh lệch giữa giá trị sổ sách và giá trị thực tế trên thị trường tại ngày có giao dịch gần nhất nhưng không quá 30 ngày tính đến ngày trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay”.

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên thời gian quá hạn của các khoản cho vay theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC như đã trình bày ở Thuyết minh 3.8 hoặc dựa trên dự phòng ước tính từ việc không chắc chắn về khả năng thu hồi của những khoản cho vay đó.

3.6 Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được

chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Việc tiếp tục tham gia mà có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

3.7 Phân loại lại tài sản tài chính

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.

Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động - Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý.

3.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chi phí quản lý” trong kỳ.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

3.9 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản cố định (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

3.10 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

	Năm nay	Trước năm 2016
Nhà cửa, vật kiến trúc	8 năm	6 năm
Máy móc, thiết bị	8 năm	3 - 5 năm
Thiết bị văn phòng	8 năm	3 năm
Phần mềm tin học	8 năm	3 năm
Tài sản vô hình khác	8 năm	5 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn thì không trích khấu hao.

Công ty đã thay đổi thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản cố định hữu hình và vô hình kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2016.

3.11 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

3.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ hai (2) đến bốn (4) năm vào báo cáo kết quả hoạt động:

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng;
- ▶ Chi phí thuê văn phòng; và
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Lợi ích của nhân viên

3.14.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp nghỉ hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty đóng góp vào trợ cấp nghỉ hưu này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17.5% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác về trợ cấp nghỉ hưu của nhân viên, ngoài nghĩa vụ đóng tiền cho Bảo hiểm Xã hội hàng tháng.

3.14.2 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo quy định hiện hành, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- ▶ Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- ▶ Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định, nhượng bán tài sản cố định; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

3.17 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

3.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

3.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ Công ty mẹ được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo giá gốc.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	<i>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức trích lập tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo quyết định của chủ sở hữu.

3.20 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho chủ sở hữu sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền	<i>Số cuối kỳ VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Tiền mặt tại quỹ		33.479
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty	39.337.076.581	471.368.921.802
Các khoản tương đương tiền	-	-
Tổng	39.337.076.581	471.368.955.281

5. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

5.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	<i>Số cuối kỳ</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc VND</i>	<i>Giá trị hợp lý VND</i>	<i>Giá gốc VND</i>	<i>Giá trị hợp lý VND</i>
Cổ phiếu niêm yết	152.876.893	148.848.060	152.876.893	133.916.720
Chứng chỉ tiền gửi	489.200.000.000	489.200.000.000	208.000.000.000	208.000.000.000
Trái phiếu chính phủ	317.374.500.000	317.374.500.000		
Giá trị thuần	806.727.376.893	806.723.348.060	208.152.876.893	208.133.916.720

5.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Trái phiếu doanh nghiệp	220.000.000.000	270.000.000.000
- Công ty Cổ phần Tập đoàn An phát Holdings		50.000.000.000
- Công ty Cổ phần đầu tư thương mại SMC	-	100.000.000.000
- Công ty Cổ phần nhựa An Phát Xanh	120.000.000.000	120.000.000.000
- Trái phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	100.000.000.000	
Tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi ngân hàng	2.251.930.212.850	1.901.953.463.541
	2.471.930.212.850	2.171.953.463.541

5.3 Các khoản cho vay

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Hoạt động cho vay ký quỹ	3.247.175.365.151	3.063.596.406.045
Hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán	31.711.186.201	34.250.135.563
	3.278.886.551.352	3.097.846.541.608

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số dư đầu năm VND
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	63.061.577.181	76.958.725.843
Phải thu lãi hoạt động Margin	29.727.709.022	31.794.264.614
Phải thu lãi hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán	40.280.780	54.937.689
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	683.405.357	918.824.776
Phải thu khác	1.716.431.311	115.055.466
	95.229.403.651	109.841.808.388

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Chi phí thuê Văn phòng	1.165.375.051	-
Chi phí công nghệ thông tin	6.225.459.257	5.083.288.555

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK

Chi phí trả trước ngắn hạn khác	494.516.412	445.959.511
	7.885.350.720	5.529.248.066

7.2 Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Chi phí cải tạo văn phòng	527.255.452	923.892.725
Chi phí công cụ dụng cụ phân bổ dài hạn	1.493.018.741	2.090.650.360
Chi phí trả trước dài hạn khác	475.627.318	288.213.516
	2.495.901.511	3.302.756.601

8. CẦM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC

8.1 Ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Đặt cọc thuê nhà cho quản lý người nước ngoài	358.918.000	336.211.000
	358.918.000	336.211.000

8.2 Dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Ký cược, ký quỹ tiền thuê văn phòng	6.912.978.606	2.235.498.600
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược khác	89.000.000	25.000.000
	7.001.978.606	2.260.498.600

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	293.000.000.000	490.000.000.000
-Trái phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	80.000.000.000	80.000.000.000
-Trái phiếu Công ty Cổ Phần Transimex	53.000.000.000	120.000.000.000
-Trái phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	-	100.000.000.000
-Trái phiếu Công ty Cổ phần Thành Thành Công -Biên Hoà	70.000.000.000	100.000.000.000
- Trái phiếu Công ty Cổ phần Đầu Tư Thành Thành Công	90.000.000.000	90.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác	45.160.443.113	45.160.443.113
-Công ty TNHH Logisvalley Vina	45.160.443.113	45.160.443.113
	338.160.443.113	535.160.443.113

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư dài hạn khác vào ngày 30/06/2024 như sau:

**CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2024**

Mẫu số B09a – CTCK

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong quý hiện hành như sau:

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Thiết bị quản lý VND	Nâng cấp tài sản thuê VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	1.289.081.100	25.215.347.528	18.775.022.913	3.492.077.930	48.771.529.471
Mua sắm mới	-	-	51.600.000	-	51.600.000
Phân loại lại			(159.520.000)		(159.520.000)
Số dư cuối kỳ	1.289.081.100	25.215.347.528	18.667.102.913	3.492.077.930	48.663.609.471
Hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	1.289.081.100	15.818.688.166	10.691.692.395	1.526.610.690	29.326.072.351
Khấu hao trong kỳ	-	956.629.410	698.687.282	218.254.872	1.873.571.564
Phân loại lại			(96.746.879)		(96.746.879)
Số dư cuối kỳ	1.289.081.100	16.775.317.576	11.293.632.798	1.744.865.562	31.102.897.036
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	-	9.396.659.362	8.083.330.518	1.965.467.240	19.445.457.120
Số dư cuối kỳ	-	8.440.029.952	7.373.470.115	1.747.212.368	17.560.712.435

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Biến động của tài sản cố định vô hình trong quý hiện hành như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất VND</i>	<i>Phần mềm tín học VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	314.420.000	48.110.857.488	48.425.277.488
Mua trong năm	-	336.622.000	336.622.000
Phân loại lại tài sản	-	(240.000.000)	(240.000.000)
Số cuối kỳ	314.420.000	48.207.479.488	48.521.899.488
Hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	11.129.679.247	11.129.679.247
Hao mòn trong kỳ	-	3.074.053.864	3.074.053.864
Hao mòn do Phân loại lại tài sản	-	(99.354.836)	(99.354.836)
Số dư cuối kỳ	-	14.104.378.275	14.104.378.275
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	314.420.000	36.981.178.241	37.295.598.241
Số dư cuối kỳ	314.420.000	34.103.101.213	34.417.521.213

Giá trị quyền sử dụng đất là quyền sử dụng đất lâu dài tại địa chỉ 293/9 Tùng Thiện Vương, phường 11, quận 8, Tp. Hồ Chí Minh với diện tích 36.98 m²; đang được sử dụng làm nhà kho cất trữ hồ sơ tài liệu của Công ty.

12. VAY NGẮN HẠN

	Lãi suất	Số đầu kỳ	Số vay trong năm	Số trả trong năm	Số cuối kỳ
Vay ngân hàng trong nước	Theo hợp đồng	3.125.999.999.980	4.949.982.699.323	4.293.991.349.642	3.781.991.349.661
Vay ngân hàng nước ngoài	Theo hợp đồng	1.217.495.000.000	3.515.717.000.000	3.794.127.000.000	939.085.000.000
		4.343.494.999.980	8.465.699.699.323	8.088.118.349.642	4.721.076.349.661

13. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	<i>Số cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán	1.291.471.424	852.372.490
Phải trả Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.	201.545.427	208.697.495
	1.493.016.851	1.061.069.985

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<i>Số dư cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
CN Công ty TNHH Lotte Rent-A-Car Vina tại Tp.HCM	190.739.190	193.705.652
Công ty CP Công nghệ dịch vụ tin học HPT	308.786.400	
Công ty TNHH Shinhan DS Việt Nam		611.300.000
Chi nhánh Hồ Chí Minh - Công ty Cổ phần Clever Group		151.470.000
Công ty Luật TNHH Shin & Kim (Việt Nam)		181.572.408
Công ty TNHH Jeong San Vina	7.767.123	114.842.466
Khác	171.508.211	276.168.636
	678.800.924	1.529.059.162

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>Số dư cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Thuế Giá trị gia tăng	14.105.164	585.298.679
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	10.675.939.797	7.550.655.408
Thuế Thu nhập cá nhân	4.630.856.781	3.744.953.864
Các loại thuế khác	67.742.374	310.498.977
	15.388.644.116	12.191.406.928

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Số dư cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Chi phí lãi vay phải trả	13.465.851.218	21.185.934.539
Chi phí hoạt động công ty chứng khoán	8.635.106.727	15.622.672.288
	22.100.957.945	36.808.606.827

17. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

17.1 (a) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS

	<u>Quý II.2024</u>	<u>Quý II.2023</u>
Cổ tức, lãi từ tài sản tài chính FVTPL	10.106.878.416	358.192.920
Tài Sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn(HTM)	34.523.685.491	42.165.651.403
Doanh thu từ hoạt động margin	84.956.849.499	59.008.036.945
Doanh thu từ hoạt động ứng trước tiền bán	2.986.016.063	1.675.634.750
	<u>132.573.429.469</u>	<u>103.207.516.018</u>

17.2 (b) Doanh thu không phải là thu nhập từ các TSTC

	<u>Quý II.2024</u>	<u>Quý II.2023</u>
Doanh thu phí giao dịch chứng khoán môi giới	23.036.999.564	11.368.899.864
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	573.629.641	487.834.640
Doanh thu hoạt động khác	173.949.645	35.800.001
	<u>23.784.578.850</u>	<u>11.892.534.505</u>

17.3 (c) Doanh thu hoạt động tư vấn

	<u>Quý II.2024</u>	<u>Quý II.2023</u>
Doanh thu dịch vụ tư vấn tài chính		1.587.257.784
Doanh thu tư vấn bảo lãnh phát hành trái phiếu	1.400.000.000	3.000.000.000
	<u>1.400.000.000</u>	<u>4.587.257.784</u>

18. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

18.1 Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán

	<u>Quý II.2024</u>	<u>Quý II.2023</u>
Phí giao dịch chứng khoán môi giới	4.578.886.023	2.092.268.429
Phí quản lý thành viên và phí định kỳ hàng năm phân bổ cho hoạt động môi giới	10.000.002	112.558.332
Chi phí nhân viên	8.351.952.550	7.436.624.449
Công cụ dụng cụ	400.345.280	183.883.127
Khấu hao tài sản cố định	1.884.423.082	2.011.196.874
Chi phí khác	17.546.761.011	6.309.307.040
	<u>32.772.367.948</u>	<u>18.145.838.251</u>

18.2 Chi phí hoạt động tư vấn tài chính và hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán

	Quý II.2024	Quý II.2023
Chi phí lương và các khoản theo lương	2.834.207.914	2.514.936.450
Chi phí công cụ, dụng cụ, vật tư văn phòng	8.695.170	42.962.538
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	55.719.861	55.719.861
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.009.550.063	1.424.946.313
Chi phí khác	(43.691.443)	26.163.883
	3.864.481.565	4.064.729.045

18.3 Chi phí quản lý công ty chứng khoán

	Quý II.2024	Quý II.2023
Chi phí lương và các khoản theo lương	5.701.907.453	6.399.267.656
Chi phí công cụ, dụng cụ, vật tư văn phòng	126.352.750	163.636.553
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	299.529.212	276.812.085
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.718.452.113	6.423.396.021
Chi phí khác	109.684.869	25.977.249
	13.955.926.397	13.289.089.564

19 Giá trị và khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ
Kỳ ba tháng kết thúc ngày

	30/06/2024		30/06/2023	
	Khối lượng giao dịch thực hiện VND	Giá trị giao dịch thực hiện VND	Khối lượng giao dịch thực hiện VND	Giá trị giao dịch thực hiện VND
Công ty				
Chứng chỉ tiền gửi	8.000.058	1.556.573.618.361	750	1.440.009.962.55
Trái phiếu	39.780.057	4.405.684.141.209	-	-
Nhà đầu tư.				
Cổ phiếu	540.399.052	12.867.156.953.900	403.951.164	7.680.839.514.200
Chứng chỉ quỹ	160.096	3.514.988.420	32.800	630.353.000
Chứng quyền	13.900	30.649.000	135.200	90.903.000
Trái phiếu	10.059	59.582.326.309	493.841	48.937.092.326
Tổng cộng	588.363.222	18.892.542.677.199	404.613.755	9.170.507.825.080

20. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc quý có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động của Công ty sau ngày kết thúc quý yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính.

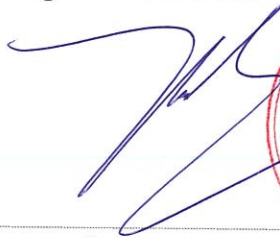
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 19 tháng 07 năm 2024

Người lập:



Huỳnh Thụy Hải Ngân
Kế Toán

Người kiểm soát:



Nguyễn Thị Huệ Hương
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



S.G.P. 123 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
CHỨNG KHOÁN
SHINHAN
VIỆT NAM
QUẬN 3 - T.P.HỒ CHÍ MINH

Yang Seung Won
Phó Tổng Giám Đốc



Số/ No: 06/2024/UQ-SSV

TP HCM, ngày/ day 15 tháng/month 07 năm/year 2024

GIẤY ỦY QUYỀN
POWER OF ATTORNEY

Tôi, ký tên dưới đây/I, the undersigned:

- Họ và tên/Full name : Ông/Mr. HAN BOK HEE
- Quốc tịch/Nationality : Hàn Quốc/Korean
- Hộ chiếu số/Passport number : M87305988 cấp ngày/issued on 08/01/2020 tại Hàn Quốc/in Republic of Korea
- Chức vụ/Position : Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc/ Chairman of MC cum General Director

là người Đại diện theo pháp luật của CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM (“Công ty”) (thành lập theo giấy phép số 123/GP-UBCK do UBCKNN cấp ngày 04/02/2016 và các giấy phép điều chỉnh), bằng văn bản này ủy quyền và chỉ định:
am the Legal Representative of SHINHAN SECURITIES VIETNAM CO., LTD. (“Company”) (established under license no. 123/GP-UBCK dated February 04, 2016 and its amended licenses) do hereby authorize and appoint:

- Họ và tên/Full name : Ông/Mr. YANG SEUNGWON
- Quốc tịch/Nationality : Hàn Quốc/ Korean
- Hộ chiếu số/Passport number : M656A6197 cấp ngày/issued on 30/12/2021 tại Hàn Quốc/in Korea
- Chức vụ/position : Phó Tổng Giám đốc/Deputy of General Director

được toàn quyền thay mặt tôi:
on my behalf to:

1. Ký các báo cáo tài chính và Giải trình Lợi nhuận sau thuế Quý II năm 2024 và các văn bản khác có liên quan của Công ty.
Sign the Financial Statement and the Explanation on business result in Quarter II year 2024 and other related documents of the Company
2. Giấy ủy quyền này có hiệu lực từ ngày 15/07/2024 đến hết ngày 31/07/2024.
This Power of Attorney takes effect from 15 July 2024 until the end of 31 July 2024.



Người ủy quyền/principal:

Ông/Mr. HAN BOK HEE



Chữ ký/Signature: _____

Người được ủy quyền/authorized person:

Ông/Mr. YANG SEUNGWON

A handwritten signature in blue ink, appearing to be "Yang Seungwon".

Chữ ký/Signature: _____



Số: 02/2024/CV/SSV-FA

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 07 năm 2024

V/v: Giải trình LNST Quý II năm.2024

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM

Thực hiện Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán tại khoản 4, điều 14 Công ty chứng khoán phải giải trình nguyên nhân xảy ra trường hợp: " Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo kỳ trước:..."

Theo đó, Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Shinhan Việt Nam giải trình như sau:

Các chỉ tiêu	Quý II.2024	Quý II.2023	Tăng/(Giảm)	
			Giá trị	% Chênh lệch
I. Doanh thu hoạt động	157.758.008.319	119.687.308.307	38.070.700.012	32%
II. Chi phí hoạt động	90.399.065.317	69.569.675.417	20.829.389.900	30%
III. Doanh thu hoạt động tài chính	176.940.211	119.358.079	57.582.132	48%
IV. Chi phí tài chính	318.982.321	3.181.512	315.800.809	NA
VI. Chi phí quản lý	13.955.926.397	13.289.089.564	666.836.833	5%
VII. Kết quả hoạt động	53.260.974.495	36.944.719.893	16.316.254.602	44%
VIII. Thu nhập khác và chi phí khác	(33.837.736)	(53.431.153)	(19.593.417)	37%
IX. Tổng lợi nhuận trước thuế	53.227.136.759	36.891.288.740	16.335.848.019	44%
X. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)	10.675.939.797	7.415.406.140	3.260.533.657	44%
XI. Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	42.551.196.962	29.475.882.600	13.075.314.362	44%



Nguyên nhân biến động:

1/ Doanh thu Quý II năm 2024 tăng 38 tỷ đồng so với cùng kỳ Quý II năm 2023 (tương đương tăng 32%). Chủ yếu là do:

Trong quý II năm 2024, doanh thu từ các khoản nắm giữ đến ngày đáo hạn và doanh thu cho vay kỳ quỹ khách hàng tăng mạnh so với cùng kỳ năm ngoái.

2/ Chi phí hoạt động trong Quý II năm 2024 tăng 20.8 tỷ đồng so với cùng kỳ Quý II năm 2023 (tương đương tăng 30%) là do:

Công ty đẩy mạnh hoạt động môi giới, hoạt động giao dịch kỳ quỹ so với cùng kỳ năm ngoái dẫn đến những chi phí liên quan tương ứng như chi phí lãi vay, chi phí cho hoạt động môi giới cũng tăng theo..

3/ Chi phí quản lý doanh nghiệp trong Quý II.2024 tăng 666 triệu so với Quý II.2023.

Trên đây là giải trình về sự thay đổi lợi nhuận sau thuế Quý II.2024 so với lợi nhuận sau thuế cùng kỳ Quý II.2023.

Nơi nhận:

- Lưu: như trên & Phòng kế toán

Tp.HCM, Ngày 19 tháng 07 năm 2024

 Phó Tổng Giám đốc




Yang Seung Won

